

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ MỎ CÀY**

Số: /NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mỏ Cày, ngày tháng năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc giao biên chế công chức, viên chức cho các cơ quan hành chính,
đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND xã Mỏ Cày năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ MỎ CÀY
KHÓA I KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 350-QĐ/TU ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi giao biên chế cho hệ thống chính trị xã Mỏ Cày năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao biên chế công chức năm 2025 cho các cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương cấp tỉnh, chính quyền địa phương cấp xã trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

Xét Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc đề nghị ban hành Nghị quyết giao biên chế công chức, viên chức cho các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND xã Mỏ Cày năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao biên chế công chức, viên chức cho các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND xã năm 2025

Tổng số biên chế là 431 biên chế, trong đó:

- Biên chế công chức: 39 biên chế.
- Biên chế Ban Chỉ huy Quân sự: 04 biên chế.
- Biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước: 388 biên chế.

(Chi tiết tại Phụ lục 1, 2 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Mỏ Cày Khốa I Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 30 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- UBND xã;
- UBMTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH xã;
- Các cơ quan CTTM, giúp việc Đảng ủy;
- Các Ban của HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan HC-SN thuộc UBND xã;
- VP: CVP, CVTH;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH


A handwritten signature in blue ink, consisting of a stylized 'V' followed by a horizontal line and a small loop, is written over a horizontal line.

Võ Lâm

PHỤC LỤC 01
GIAO BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH
THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NĂM 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 03/10/2025
của Hội đồng nhân dân xã Mỏ Cày)*

STT	ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC GIAO NĂM 2025
I	Hội đồng nhân dân và các Ban Hội đồng nhân dân	5
1	Thường trực Hội đồng nhân dân	1
2	Ban Kinh tế - Ngân sách	2
3	Ban Văn hóa - Xã hội	2
II	Ủy ban nhân dân	34
1	Lãnh đạo Ủy ban nhân dân	3
2	Văn phòng HĐND&UBND	9
3	Phòng Kinh tế	9
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	8
5	Trung tâm Phục vụ hành chính công	5
III	Ban Chỉ huy Quân sự	4
	TỔNG CỘNG	43

PHỤ LỤC 02

**GIAO BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 03/10/2025
của Hội đồng nhân dân xã Mô Cày)*

STT	ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC GIAO NĂM 2025
1	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công	6
2	Trường MN Đức Minh	28
3	Trường MN Đức Thạnh	32
4	Trường MN Đức Chánh	36
5	Trường TH Đức Minh	33
6	Trường TH Đức Thạnh	42
7	Trường TH Đức Chánh	41
8	Trường TH Văn Bân	28
9	Trường THCS Minh Thạnh	45
10	Trường THCS Nguyễn Trãi	41
11	Trường THCS Đức Chánh	56
	TỔNG CỘNG	388

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ MỎ CÀY **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Mỏ Cày, ngày tháng năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ MỎ CÀY
KHÓA I KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm các tháng cuối năm 2025;

Xét Tờ trình số 29/TTr-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc trình Hội đồng nhân dân xã thông qua Nghị quyết về Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2025 được Ủy ban nhân dân xã trình tại Tờ trình số 29/TTr-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2025, cụ thể:

1. Nhóm chỉ tiêu về kinh tế (có 10 chỉ tiêu)

(1) Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã (tính theo giá so sánh năm 2010) 3.753 tỷ đồng, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Nông - lâm - ngư nghiệp 717 tỷ đồng, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước; Công nghiệp - xây dựng 1.561 tỷ đồng, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước; Thương mại - dịch vụ và du lịch 1.475 tỷ đồng, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước.

(2) Tỷ trọng cơ cấu ngành (theo giá thực tế): Nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 25,6%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 34,1%; Thương mại - dịch vụ và du lịch chiếm: 40,3%.

(3) Sản lượng lương thực cây có hạt: 16.813 tấn (thóc: 14.412 tấn, ngô 2.401 tấn).

(4) Diện tích lúa gieo trồng 2.053 ha, sản lượng 14.412 tấn.

(5) Diện tích ngô: 352 ha, sản lượng ngô hạt 2.401 tấn; diện tích lạc: 580 ha, sản lượng 1.688 tấn; diện tích đậu các loại: 440 ha, sản lượng 1.056 tấn; diện

tích sản: 81 ha, sản lượng: 1.907 tấn; diện tích rau các loại: 1.147 ha, sản lượng 20.313 tấn.

(6) Đàn trâu: 280 con, đàn bò: 7.610 con, đàn lợn: 11.045 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng: 2.290 tấn.

(7) Sản lượng thủy sản đánh bắt: 2.060 tấn, diện tích nuôi trồng: 62 ha, sản lượng thủy sản nuôi trồng: 1.687 tấn.

(8) Thu nhập bình quân đầu người đạt 57,3 triệu đồng/người/năm.

(9) Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn đạt khoảng 877 tỷ đồng.

(10) Thu ngân sách phấn đấu đạt mức chỉ tiêu tỉnh giao.

2. Nhóm chỉ tiêu về văn hóa, xã hội (có 08 chỉ tiêu)

(11) Có trên 90% gia đình; trên 90% thôn và 100% cơ quan, đơn vị giữ chuẩn và đạt chuẩn văn hóa.

(12) Lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội dưới 30%.

(13) Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 55%.

(14) Giải quyết việc làm, tạo việc làm mới trong năm khoảng 600 lao động.

(15) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia 1,71%.

(16) 100% các trường giữ chuẩn và đạt chuẩn Quốc gia; thực hiện bán trú ở 03 trường mầm non, 03 trường tiểu học và 01 trường THCS.

(17) Có 1,5 giường bệnh/vạn dân.

(18) Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95% dân số.

3. Nhóm chỉ tiêu về tài nguyên, môi trường (có 04 chỉ tiêu)

(19) Tỷ lệ dân cư được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh 100%.

(20) Tỷ lệ thu gom chất thải rắn nông thôn đạt 100%.

(21) Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt chuẩn 100%.

(22) Tỷ lệ che phủ rừng 26,3%.

4. Nhóm chỉ tiêu về quốc phòng, an ninh và nội chính (có 03 chỉ tiêu)

(23) Hoàn thành 100% chỉ tiêu giao quân. Xây dựng xã vững mạnh toàn diện về quốc phòng.

(24) Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Có trên 95% thôn, cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”.

(25) Giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo đạt tỷ lệ trên 90%.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; báo cáo kết quả giải quyết các kiến nghị tại các báo cáo kết quả giám sát của Thường trực và các Ban Hội đồng nhân dân xã, các nội dung chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân xã, kiến nghị của cử tri vào các kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân xã trong năm 2025.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Mỏ Cày Khố I Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 30 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- UBND xã;
- UBMTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH xã;
- Các cơ quan CTTM, giúp việc Đảng ủy;
- Các Ban của HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các Phòng, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc xã;
- VP: CVP, CVTH;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Võ Lâm

PHỤ LỤC 01
DỰ KIẾN TỔNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND, ngày 03/10/2025 của Hội đồng nhân dân xã Mỏ Cày)

Đvt: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Diện tích (m ²)	Giá đất theo QĐ 73/2024/QĐ- UBND, ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh	Thành tiền	Mức xã hưởng	Số kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 theo số dự kiến	Ghi chú
	Tổng cộng					263.465	
I	Nguồn phân cấp (tính trung bình 5.291,6 tỷ đồng/96 xã theo NQ 23/NQ-HĐND, ngày 22/8/2025)					55.000	
II	Dự kiến nguồn thu đấu giá đất			318.408	65%	206.965	
1	Quy hoạch chi tiết Trường MN Đức Chánh (Điểm trường xóm 7, thôn 3)	386	1,5	579			
2	Quy hoạch chi tiết Trường MN Đức Chánh (Điểm trường xóm 9, thôn 6)	324,5	3,0	974			
3	Quy hoạch chi tiết Trường MN Đức Chánh (Điểm trường xóm 11, thôn 6)	93,3	1,2	112			
4	Quy hoạch chi tiết Trường MN Đức Chánh (Điểm trường xóm 8, thôn 3)	117,98	1,2	142			
5	Quy hoạch chi tiết Trường MN Đức Chánh (Điểm trường xóm 3, thôn 1)	288,9	1,2	347			
6	Quy hoạch chi tiết Trường MN Đức Chánh (Điểm trường xóm 4, thôn 2)	370	1,2	444			
7	Quy hoạch chi tiết Trường MN Đức Chánh (Điểm trường xóm 2, thôn 1)	169	3,0	507			
8	Quy hoạch chi tiết Trường MN Đức Chánh (Điểm trường xóm 5, thôn 2 (vị trí 2))	433	3,0	1.299			
9	Quy hoạch chi tiết Trường MN Đức Chánh (Điểm trường xóm 2, thôn 1 (vị trí 2))	454,5	3,0	1.364			

TT	Nguồn vốn	Diện tích (m ²)	Giá đất theo QĐ 73/2024/QĐ- UBND, ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh	Thành tiền	Mức xã hưởng	Số kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 theo số dự kiến	Ghi chú
10	Quy hoạch chi tiết Trường MG Minh Tân Bắc	273,2	3,0	820			
11	KDC Vĩnh Thành	7.500,0	2,7	20.250			43 lô
12	Khu dân cư Mẫu Ba	10.838,0	2,3	24.927			48 lô
13	Khu dân cư Vườn Quán	4.618,0	3,0	13.854			28 lô
14	Quy hoạch khép kín khu dân cư	16.785,0	1,0	13.428			80% đất ở
15	Khu dân cư Bắc trung tâm y tế huyện Mộ Đức	4.500,0	2,5	7.313			65% đất ở
16	Khu dân cư phía Nam nhà ông Nhật	13.500,0	2,0	17.550			65% đất ở
17	Khu dân cư số 10 (nhà ông Lê Tuôn)	4.000,0	1,0	2.600			65% đất ở
18	Khu dân cư số 3 (Nhà ông Rân)	5.700,0	1,5	5.558			65% đất ở
19	Khu dân cư số 5 (Đôn Lương - Đức Tân)	11.500,0	1,5	11.213			65% đất ở
20	Khu dân cư số 6 (Tây đường tránh Đông)	53.300,0	2,0	69.290			65% đất ở
21	Khu dân cư số 7 (nhà ông Nhi)	5.200,0	1,5	5.070			65% đất ở
22	Khu dân cư số 8 (nhà bà Liên)	2.100,0	1,5	2.048			65% đất ở
23	Khu dân cư số 9 (phía Bắc nhà bà Xã)	2.700,0	1,5	2.633			65% đất ở
24	Khu dân cư Tây đường Bàu Súng - Mỹ Hoà	11.000,0	2,0	14.300			65% đất ở
25	Điểm dân cư số 3 Minh Tân Nam	37.500,0	2,0	48.750			65% đất ở
26	Điểm dân cư Đồng Tràm	40.800,0	2,0	53.040			65% đất ở
III	Các dự án giao đất cho nhà đầu tư tự bỏ vốn làm chủ dự án và các dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn xã			15.000	10%	1.500	
1	Dự án Chợ Thi Phổ kết hợp Khu dân cư			15.000			

PHỤ LỤC 02
DANH MỤC CÔNG TRÌNH/DỰ ÁN DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỎ CÀY

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND, ngày 03/10/2025 của Hội đồng nhân dân xã Mỏ Cày)

Đvt: Triệu đồng

TT	Công trình/hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Mục tiêu đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư	Ghi chú
	TỔNG CỘNG					263.465	
A	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ					5.000	
B	TRẢ NỢ CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, QUYẾT TOÁN					4.005,1	
1	Đ.xã: Tuyến ông Luật - ông Tiễn					8,85	
2	Đ.xã: Tuyến Ngõ ông Thông - Cẩm Phần					0,57	
3	Đ.thôn: Tuyến Ngõ Ông Tô - Ngõ Bà Ngọc - Ngõ Ông Ổ					4,91	
4	Đ.thôn: Tuyến Trường TH Mỏ Cày - Ngõ Ông Mỹ					16,20	
5	Đ.thôn: Tuyến Ngõ ông Hai - Ngõ Bà Kề					27,55	
6	Đ.thôn: Tuyến Ngõ Ông Trữ - Ngõ Ông Ba Tới					7,72	
7	Đ.thôn: Tuyến Ngõ Bà Thơm - Ngõ Ông Văn					8,34	
8	Đ.thôn: Tuyến Ngõ Ông Quân - Đền Văn Thánh					33,01	
9	Đ.thôn: Tuyến Ngõ ông Tượng - Ngõ ông Tuân - Ngõ ông Dũng					3,48	
10	Đ.thôn: Tuyến Ngõ bà Hoàng - Ngõ ông Phong					61,28	
11	KCH Kênh S18.2 - Vượt cấp (GĐ1)					32,60	
12	KCH Kênh S18-2.3 - Ruộng ông Hoanh					1,57	
13	KCH Kênh S18-6.3					42,50	
14	KCH Kênh S18-2.7 - Cống Lô 44					40,35	
15	KCH Kênh S18-8 - Đồng Tranh					15,74	
16	Quốc lộ 1A - Chán tư ruộng					84,90	
17	Ngõ Ông Thạnh - Mương Rút Phước Lai					30,94	
18	Mương Cây Xanh - Bờ Bao					16,48	
19	Ngõ Bà Lan - Mương Bầu Trâm					13,85	
20	KCH Kênh S18.8					23,78	
21	KCH Kênh S18-2.5 - Phạm Quang Lộ (Lộc Sơn - Gò Dúi)					37,27	
22	ĐNĐ. Tuyến Kênh S18-1- Mương con Lươn					203,59	

TT	Công trình/hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Mục tiêu đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư	Ghi chú
23	Hệ thống điện vào vùng cây ăn quả xã Đức Chánh (GD 2)					208,17	
24	Hệ thống điện vào vùng cây ăn quả xã Đức Chánh					51,81	
25	Đường xã Ngõ Ông Muộn- Ngõ ông Mẫn					43,43	
26	Sửa chữa tuyến đường Ngõ ông Ngọc đi bãi xử lý rác thải xã Đức Chánh gđ 2					168,28	
27	Nâng cấp, sửa chữa đường vào hồ xử lý rác thải xã Đức Chánh					52,87	
28	Sản xuất rau, củ quả trên đất cát thôn 4, xã Đức Chánh					31,42	
29	ĐND. Tuyến Kênh S18- Nhà ông Việt					35,01	
30	Đ.xã: BTXM tuyến Cây Da - Cống Thợ Xưa (GD3)					156,47	
31	KCH kênh S18-2- vượt cấp (GD 2)					38,19	
32	KCH Kênh Đồng Đông					43,20	
33	Tuyến Gò Quýt- Ngõ Ông Ba					32,29	
34	Tuyến Ngõ Ông Thắng- Ngõ Bà Lư					13,38	
35	Tuyến Cây Xanh- Ngõ Ông Vinh					13,87	
36	Tuyến Nguyễn Trãi- KDC số 6 (GD 2)					45,07	
37	Tuyến Bà Ngừ- Ngõ ông Tuấn					34,93	
38	Đường BTXM ngõ xóm thôn 2; Hạng mục: Tuyến Ông Lẽ- Ông A, Tuyến Ông Hùng- Ông Đứng, Ông Phê- Ông Tám					38,42	
39	Đường BTXM ngõ xóm thôn 4; Hạng mục: Tuyến Ông Min- Ông Công, Tuyến Ông Bảo- Ông Tuấn					9,57	
40	Đường BTXM ngõ xóm thôn 5; HM: Tuyến Ô.Chính- Ô.Chánh, Tuyến Thủy Lợi- Ô.Thời, Tuyến Ô.Sở- Ô.Quới, Tuyến B.Dầu- Ô.Đẹp, Tuyến Ô.Quyên- Ô.Điệp, Tuyến Ô.Chính- Ô.Tín, Tuyến Ô.Bích- Ô.Phiên					164,37	
41	Đường BTXM ngõ xóm thôn 6; HM: Tuyến Ông Long- Lữ Thanh Tuấn, Tuyến Ông Thỏa- Ông Lương, Tuyến Ông Bình- Ông Tám					72,87	
42	Tuyến KDC số 8- Phạm Đức Quán					29,19	
43	Tuyến 6 Đà - Ông Dân Sĩ					32,30	

TT	Công trình/hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Mục tiêu đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư	Ghi chú
44	Đường BTXM ngõ xóm thôn 1; Hạng mục: Tuyến Bà Mai- Ông Đình, Tuyến Ông Trúc- bà Thương, Tuyến Bà Lan- Ông Thơm, Tuyến Bà Xương- Ông Vân					121,11	
45	KCH Kênh S18-2.1.1.1 (GĐ 2)					40,93	
46	KCH Kênh S18-8 (GĐ 2)					132,55	
47	Sửa chữa, nâng cấp các điểm sinh hoạt văn hóa tại các nhà văn hóa thôn, xã Đức Chánh					96,76	
48	Tuyển vào Khu xử lý rác thải xã Đức Thạnh					41,40	
49	Nâng cấp, sửa chữa lò đốt rác xã Đức Thạnh					76,65	
50	Nâng cấp, sửa chữa sân nền và tường rào nhà văn hóa thôn Phước Thịnh					20,00	
51	Sửa chữa phòng tiếp công dân, sân nền và trụ cờ UBND xã					42,06	
52	Sửa chữa hội trường và nhà làm việc UBND xã Đức Thạnh					76,47	
53	Đường xã: Các hệ thống cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc độ, cây xanh, đèn chiếu sáng, ...) tại các tuyến đường xã					34,69	
54	Đường thôn: Các hệ thống cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc độ, cây xanh, đèn chiếu sáng, ...) tại các tuyến đường thôn					37,96	
55	Nhà văn hóa thôn Lương Nông Nam					22,56	
56	Nhà văn hóa thôn Đôn Lương					6,52	
57	Nhà văn hóa thôn Phước Thịnh					19,11	
58	Đ. xã: BTXM tuyến ông Nhở đi ông Đà					95,39	
59	Vùng sản xuất nông nghiệp (Khu 15,8 ha), thôn LNN					174,92	
60	Sửa chữa Nhà văn hóa thôn LNB					76,74	
61	Sửa chữa, nâng cấp sân vận động xã Đức Thạnh					280,00	
62	Duy tu-sửa chữa, nâng cấp đường xã: Lương Nông Bắc-Xóm Mít xã Đức Thạnh					187,70	
63	Vùng sản xuất nông nghiệp (Khu 07 ha), thôn LNB					170,90	
64	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường Lương Nông Bắc - Xóm Mít (gđ 4), xã Đức Thạnh					164,00	

TT	Công trình/hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Mục tiêu đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư	Ghi chú
65	Điện khu sản xuất nông nghiệp thôn Lương Nông Nam					36,08	
66	Sáng, xanh, sạch đẹp tuyến đường từ Trường tiểu học Đức Thạnh (cơ sở 3) đến ngõ ông Ất					20,00	
C	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 SANG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030					17.436,205	
1	Vùng sản xuất nông nghiệp, xã Đức Minh					842,33	
2	Đường BTXM ngõ xóm thôn Minh Tân Nam; Hạng mục: Cổng chào KDC số 9 - Đình Minh Dân					537,875	
3	Trung tâm Dịch vụ Biển Minh Tân, xã Đức Minh, hạng mục: Thoát nước					128	
4	Vùng sản xuất nông nghiệp núi Hoài An, Văn Bản					1.700	
5	Đường GTNT theo cơ chế xi măng 2025					734	
6	Nâng cấp, mở rộng Đ. xã tuyến Lương Nông Bắc - Xóm Mít (Lý trình K0+000-K0+975,8)	Thôn Lương Nông Bắc	0,9758km	Phục vụ đi lại, vận chuyển nông sản của người dân, góp phần xây dựng xã Mỏ Cày đạt nông thôn mới nâng cao		2.000	
7	Đầu tư xây dựng Công viên Mini (điểm thôn Minh Tân Bắc) (gđ1)	Thôn Minh Tân Bắc		Nâng cao đời sống tinh thần cho người dân địa phương		1.800	
8	Đầu tư Nghĩa trang nhân dân thôn Minh Tân Bắc	Thôn Minh Tân Bắc		Đáp ứng nhu cầu an táng của người dân		1.300	
9	Đường BTXM Tuyến Chùa Kiến Khương - KDC 19, thôn 6	Thôn 6		Phục vụ đi lại, vận chuyển nông sản của người dân, góp phần xây dựng xã Mỏ Cày đạt nông thôn mới nâng cao		800	
10	Đường BTXM Tuyến Ngõ ông Dựng - Ngõ ông Công, thôn 3	Thôn 3		Phục vụ đi lại, vận chuyển nông sản của người dân, góp phần xây dựng xã Mỏ Cày đạt nông thôn mới nâng cao		700	
11	KDC Vĩnh Thành	Thôn Đạm Thủy Bắc		Tạo nguồn thu đầu tư cơ sở hạ tầng	2024-2026	6.894	TMĐT 14.994 triệu đồng, huyện đã đầu tư 8.100 triệu đồng

TT	Công trình/hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Mục tiêu đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư	Ghi chú
D	DỰ ÁN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030					223.569	
I	LĨNH VỰC GIAO THÔNG					10.100	
1	Lương Nông Nam - Đôn Lương đến Gò Đổ		501m	Phục vụ đi lại, vận chuyển nông sản của người dân, góp phần xây dựng xã Mỏ Cày đạt nông thôn mới nâng cao	2026-2030	1.000	
2	Trung Lý - Đông Lý (GD 3)		629m	Phục vụ đi lại, vận chuyển nông sản của người dân, góp phần xây dựng xã Mỏ Cày đạt nông thôn mới nâng cao	2026-2030	1.260	
3	Lò Đốt đi đường Đồng Cát - Đạm Thủy		584m	Phục vụ đi lại, vận chuyển nông sản của người dân, góp phần xây dựng xã Mỏ Cày đạt nông thôn mới nâng cao	2026-2030	1.170	
4	Ngõ ông Phương (ĐH.53B) - Đông Lý - Kinh tế mới		680m	Phục vụ đi lại, vận chuyển nông sản của người dân, góp phần xây dựng xã Mỏ Cày đạt nông thôn mới nâng cao	2026-2030	680	
5	Ô. Trảng - giáp đường Bàu Súng - Biển Đạm Thủy		380m	Phục vụ đi lại, vận chuyển nông sản của người dân, góp phần xây dựng xã Mỏ Cày đạt nông thôn mới nâng cao	2026-2030	380	
6	Nguyễn Văn Thi Phụcng - Trần Lên Đa		100m	Phục vụ đi lại, vận chuyển nông sản của người dân, góp phần xây dựng xã Mỏ Cày đạt nông thôn mới nâng cao	2026-2030	100	
7	Ngõ ông Phương (ĐH.53B) - Ngõ Nguyễn Văn Sáu (Nhành)		450m	Phục vụ đi lại, vận chuyển nông sản của người dân, góp phần xây dựng xã Mỏ Cày đạt nông thôn mới nâng cao	2026-2030	450	
8	Ông Đức - Lò Rác		520m	Phục vụ đi lại, vận chuyển nông sản của người dân, góp phần xây dựng xã Mỏ Cày đạt nông thôn mới nâng cao	2026-2030	520	

TT	Công trình/hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Mục tiêu đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư	Ghi chú
9	Nguyễn Đức Bốn - giáp đường Đức Chánh		200m	Phục vụ đi lại, vận chuyển nông sản của người dân, góp phần xây dựng xã Mỏ Cày đạt nông thôn mới nâng cao	2026-2030	200	
10	Đường bờ Nam kênh Cô Đề - Cô Hà		300m	Phục vụ đi lại, vận chuyển nông sản của người dân, góp phần xây dựng xã Mỏ Cày đạt nông thôn mới nâng cao	2026-2030	300	
11	Nhà ông Trần Quốc Ngọc - giáp đường Lương Nông Bắc xóm Mít		600m	Phục vụ đi lại, vận chuyển nông sản của người dân, góp phần xây dựng xã Mỏ Cày đạt nông thôn mới nâng cao	2026-2030	600	
12	ĐT 624C - Lò Rác		440m	Phục vụ đi lại, vận chuyển nông sản của người dân, góp phần xây dựng xã Mỏ Cày đạt nông thôn mới nâng cao	2026-2030	440	
13	Tuyến đường Thôn 2 - Cống Thợ Xưa (đoạn QL1A - Giáp đường tránh Đông)		1400m	Tuyến đường đầu tư đã lâu, hiện xuống cấp, hư hỏng nặng, thường xuyên bị ngập vào mùa mưa, ảnh hưởng đến đi lại của người dân	2026-2030	2.000	
14	Tuyến Ngõ Ông 6 Hà đi ngõ ông Nguyễn On		700m	Tuyến đường đầu tư đã lâu, hiện xuống cấp, hư hỏng nặng, thường xuyên bị ngập vào mùa mưa, ảnh hưởng đến đi lại của người dân	2026-2031	1.000	
II	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN					8.330	
1	Kênh S18 - 6.2		356m	Phục vụ tưới, tiêu của người dân, góp phần xây dựng xã Mỏ Cày đạt nông thôn mới nâng cao	2026-2030	250	

TT	Công trình/hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Mục tiêu đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư	Ghi chú
2	Kênh S18 -2.7 - Cống lô 44		649m	Phục vụ tưới, tiêu của người dân, góp phần xây dựng xã Mỏ Cày đạt nông thôn mới nâng cao	2026-2030	460	
3	Kênh tưới ruộng Đồng Đông		548m	Phục vụ tưới, tiêu của người dân, góp phần xây dựng xã Mỏ Cày đạt nông thôn mới nâng cao	2026-2030	380	
4	Kênh S18 -7 - Ruộng Ông Vệ		400m	Phục vụ tưới, tiêu của người dân, góp phần xây dựng xã Mỏ Cày đạt nông thôn mới nâng cao	2026-2030	280	
5	Kênh S18 - 8 - Kênh tiêu Bầu Súng		600m	Phục vụ tưới, tiêu của người dân, góp phần xây dựng xã Mỏ Cày đạt nông thôn mới nâng cao	2026-2030	420	
6	Kênh Triền Cù Lao		1200m	Phục vụ tưới, tiêu của người dân, góp phần xây dựng xã Mỏ Cày đạt nông thôn mới nâng cao	2026-2030	840	
7	Kênh Cai thiện - Cống Bà Trảng		815m	Phục vụ tưới, tiêu của người dân, góp phần xây dựng xã Mỏ Cày đạt nông thôn mới nâng cao	2026-2030	570	
8	Ruộng ông Bá - ruộng ông Hoanh		290m	Phục vụ tưới, tiêu của người dân, góp phần xây dựng xã Mỏ Cày đạt nông thôn mới nâng cao	2026-2030	210	
9	KCH kênh mương Đập Phụcng - Sông Tiêu đồng Đạm Thủy		600m	Phục vụ tưới, tiêu của người dân, góp phần xây dựng xã Mỏ Cày đạt nông thôn mới nâng cao	2026-2030	1.000	

TT	Công trình/hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Mục tiêu đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư	Ghi chú
10	KCH kênh Nam Cây Sơn		650m	Phục vụ tưới, tiêu của người dân, góp phần xây dựng xã Mỏ Cày đạt nông thôn mới nâng cao	2026-2030	1.000	
11	KCH tuyến sông Thoa từ cầu Diên Trang đến đập Đôn Lương		1000m	Phục vụ tưới, tiêu của người dân, góp phần xây dựng xã Mỏ Cày đạt nông thôn mới nâng cao	2026-2030	1.500	
12	Ruộng ông Huy - mương Bà Trâm		600m	Phục vụ tưới, tiêu của người dân, góp phần xây dựng xã Mỏ Cày đạt nông thôn mới nâng cao	2026-2030	420	
13	Kiên cố hoá kênh mương Ngọc		2500m	Hiện là kênh đất, Phục vụ tưới, tiêu cho hơn 50 ha lúa. Kênh thường xuyên bị bồi lấp, gây khó khăn trong việc tưới và tiêu nước.	2026-2030	8.000	
14	Xây dựng đập điều tiết kênh tiêu Đập Phụcng		2 cái	Điều tiết nước từ kênh tiêu Đập Phụcng Phục vụ nước tưới cho vùng ruộng Đội 2 và Đội 3 cánh đồng Đức Minh (30 ha)	2026-2030	300	
15	Xây dựng đập điều tiết nước mương Tam Bảo		1 cái	Điều tiết nước từ kênh tiêu Năm Bà Phục vụ nước tưới cho vùng thôn 2 và thôn 3 (50 ha)	2026-2030	300	
16	Xây dựng kênh tưới Ngõ sứ - giáp xã Long Phụcng		290m	Hiện trạng là kênh đất, đào thủ công, nhỏ, hẹp; điều tiết nước khó khăn, thường xuyên thiếu nước sản xuất tại xứ đồng Bờ Vùng, thôn 5 (30ha)	2026-2030	400	
III	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO					27.740	

TT	Công trình/hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Mục tiêu đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư	Ghi chú
1	Sửa chữa, nâng cấp Trường THCS Đức Chánh (điểm mới)		Sửa chữa, nâng cấp	Nhằm đảm bảo công tác dạy và học, hoàn thành các tiêu chí cơ sở vật chất Phục vụ kiểm tra, đánh giá và công nhận lại trường đạt chuẩn Quốc gia	2026-2030	3.000	
2	Nâng cấp, mở rộng Trường THCS Nguyễn Trãi		Nâng cấp, mở rộng	Nhằm đảm bảo công tác dạy và học, hoàn thành các tiêu chí cơ sở vật chất Phục vụ kiểm tra, đánh giá và công nhận lại trường đạt chuẩn Quốc gia	2026-2030	3.000	
3	Trường Tiểu học Văn Bản		Nhà dạy thể dục thể chất và mái hiên	Nhằm đảm bảo công tác dạy và học, hoàn thành các tiêu chí cơ sở vật chất Phục vụ kiểm tra, đánh giá và công nhận lại trường đạt chuẩn Quốc gia	2026-2030	1.200	
4	Trường Mầm non Đức Chánh		Dãy phòng học, phòng chức năng, nhà bếp, nhà xe	Nhằm đảm bảo công tác dạy và học, hoàn thành các tiêu chí cơ sở vật chất Phục vụ kiểm tra, đánh giá và công nhận lại trường đạt chuẩn Quốc gia	2026-2030	5.000	
5	Trường Mầm non Đức Minh		Nhà hiệu bộ, 3 phòng học, nhà bếp, nhà vệ sinh	Nhằm đảm bảo công tác dạy và học, hoàn thành các tiêu chí cơ sở vật chất Phục vụ kiểm tra, đánh giá và công nhận lại trường đạt chuẩn Quốc gia	2026-2030	5.800	

TT	Công trình/hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Mục tiêu đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư	Ghi chú
6	Trường Mầm non Đức Thạnh		Xây mới 01 phòng và tường rào, cổng ngõ	Nhằm đảm bảo công tác dạy và học, hoàn thành các tiêu chí cơ sở vật chất Phục vụ kiểm tra, đánh giá và công nhận lại trường đạt chuẩn Quốc gia	2026-2030	1.500	
7	Trường Tiểu học Đức Chánh		6 phòng học, sân nền, khu phát triển thể chất và hệ thống thoát nước	Nhằm đảm bảo công tác dạy và học, hoàn thành các tiêu chí cơ sở vật chất Phục vụ kiểm tra, đánh giá và công nhận lại trường đạt chuẩn Quốc gia	2026-2030	5.150	
8	Trường Tiểu học Đức Thạnh		Sửa chữa, nâng cấp	Nhằm đảm bảo công tác dạy và học, hoàn thành các tiêu chí cơ sở vật chất Phục vụ kiểm tra, đánh giá và công nhận lại trường đạt chuẩn Quốc gia	2026-2030	3.090	
IV	LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH					35.000	
1	Sân vận động xã	Thôn Minh Tân Nam	1,13 ha		2026-2030	5.000	
2	Nghĩa trang liệt sỹ xã	03 điểm			2026-2030	15.000	
3	QH xây dựng khu du lịch dịch vụ sinh thái Rừng Nà (phía Bắc ĐH.53B)	Lương Nông Bắc	2,35 ha	Nhằm phát triển du lịch	2026-2030	5.000	
4	QH xây dựng khu du lịch dịch vụ sinh thái Rừng Nà (phía Nam ĐH.53B)	Lương Nông Nam	2,31 ha	Nhằm phát triển du lịch	2026-2030	5.000	
5	Quy hoạch các điểm dịch vụ biển			Nhằm phát triển du lịch	2026-2030	5.000	
V	HẠ TẦNG KỸ THUẬT					142.399	
1	Quy hoạch chi tiết Trường MN Đức Chánh (Điểm trường xóm 7, thôn 3)	Thôn 3	386 m ²	Tạo mặt bằng sạch để tổ chức bán đấu giá theo Luật Đất đai	2026-2030	200	
2	Quy hoạch chi tiết Trường MN Đức Chánh (Điểm trường xóm 9, thôn 6)	Thôn 6	324,5 m2	Tạo mặt bằng sạch để tổ chức bán đấu giá theo Luật Đất đai	2026-2030	200	
3	Quy hoạch chi tiết Trường MN Đức Chánh (Điểm trường xóm 11, thôn 6)	Thôn 6	93,3 m2	Tạo mặt bằng sạch để tổ chức bán đấu giá theo Luật Đất đai	2026-2030	200	

TT	Công trình/hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Mục tiêu đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư	Ghi chú
4	Quy hoạch chi tiết Trường MN Đức Chánh (Điểm trường xóm 8, thôn 3)	Thôn 3	117,98 m2	Tạo mặt bằng sạch để tổ chức bán đấu giá theo Luật Đất đai	2026-2030	200	
5	Quy hoạch chi tiết Trường MN Đức Chánh (Điểm trường xóm 3, thôn 1)	Thôn 1	288,9 m2	Tạo mặt bằng sạch để tổ chức bán đấu giá theo Luật Đất đai	2026-2030	200	
6	Quy hoạch chi tiết Trường MN Đức Chánh (Điểm trường xóm 4, thôn 2)	Thôn 2	370 m2	Tạo mặt bằng sạch để tổ chức bán đấu giá theo Luật Đất đai	2026-2030	200	
7	Quy hoạch chi tiết Trường MN Đức Chánh (Điểm trường xóm 2, thôn 1)	Thôn 1	169 m2	Tạo mặt bằng sạch để tổ chức bán đấu giá theo Luật Đất đai	2026-2030	200	
8	Quy hoạch chi tiết Trường MN Đức Chánh (Điểm trường xóm 5, thôn 2 (vị trí 2))	Thôn 2	433 m2	Tạo mặt bằng sạch để tổ chức bán đấu giá theo Luật Đất đai	2026-2030	200	
9	Quy hoạch chi tiết Trường MN Đức Chánh (Điểm trường xóm 2, thôn 1 (vị trí 2))	Thôn 1	454,5 m2	Tạo mặt bằng sạch để tổ chức bán đấu giá theo Luật Đất đai	2026-2030	200	
10	Quy hoạch chi tiết Trường Mẫu giáo Đạm Thủy Nam	Thôn Đạm Thủy Nam	524,4 m2	Tạo mặt bằng sạch để tổ chức bán đấu giá theo Luật Đất đai	2026-2030	200	
11	Quy hoạch chi tiết Trường MG Minh Tân Bắc	Thôn Minh Tân Bắc	273,2 m2	Tạo mặt bằng sạch để tổ chức bán đấu giá theo Luật Đất đai	2026-2030	200	
12	Khu dân cư Mẫu Ba	Thôn Lương Nông Bắc	2,19 ha	Tạo nguồn thu đầu tư cơ sở hạ tầng	2026-2030	12.025	
13	Khu dân cư Vườn Quán	Thôn Phước Thịnh	1,28 ha	Tạo nguồn thu đầu tư cơ sở hạ tầng	2026-2030	14.994	
14	Quy hoạch chung xã Mô Cày	Trên địa bàn xã		Nhằm bố trí không gian các lĩnh vực Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của xã	2026-2030	2.000	
15	Quy hoạch khép kín khu dân cư	Thôn Phước Thịnh	16,785ha	Tạo nguồn thu đầu tư cơ sở hạ tầng	2026-2030	3.000	
16	Khu dân cư Bắc trung tâm y tế huyện Mộ Đức	Thôn Phước Thịnh	0,45 ha	Tạo nguồn thu đầu tư cơ sở hạ tầng	2026-2030	5.400	
17	Khu dân cư phía Nam nhà ông Nhật	Thôn Lương Nông Nam	1,35 ha	Tạo nguồn thu đầu tư cơ sở hạ tầng	2026-2030	16.200	

TT	Công trình/hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Mục tiêu đầu tư	Thời gian thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư	Ghi chú
18	Khu dân cư số 10 (nhà ông Lê Tuôn)	Thôn Đôn Lương	0,4 ha	Tạo nguồn thu đầu tư cơ sở hạ tầng	2026-2030	4.800	
19	Khu dân cư số 3 (Nhà ông Rân)	Thôn Lương Nông Bắc	0,57 ha	Tạo nguồn thu đầu tư cơ sở hạ tầng	2026-2030	6.800	
20	Khu dân cư số 5 (Đôn Lương - Đức Tân)	Thôn Đôn Lương	1,15 ha	Tạo nguồn thu đầu tư cơ sở hạ tầng	2026-2030	13.800	
21	Khu dân cư số 6 (Tây đường tránh Đông)	Thôn Đôn Lương	5,33 ha	Tạo nguồn thu đầu tư cơ sở hạ tầng	2026-2030	14.000	
22	Khu dân cư số 7 (nhà ông Nhi)	Thôn Lương Nông Bắc	0,52 ha	Tạo nguồn thu đầu tư cơ sở hạ tầng	2026-2030	6.240	
23	Khu dân cư số 8 (nhà bà Liên)	Thôn Lương Nông Bắc	0,21 ha	Tạo nguồn thu đầu tư cơ sở hạ tầng	2026-2030	2.500	
24	Khu dân cư số 9 (phía Bắc nhà bà Xã)	Thôn Lương Nông Bắc	0,27 ha	Tạo nguồn thu đầu tư cơ sở hạ tầng	2026-2030	3.240	
25	Khu dân cư Tây đường Bàu Súng - Mỹ Hoà	Thôn Lương Nông Nam	1,1 ha	Tạo nguồn thu đầu tư cơ sở hạ tầng	2026-2030	13.200	
26	Điểm dân cư số 3 Minh Tân Nam	Minh Tân Nam	3,75ha	Tạo nguồn thu đầu tư cơ sở hạ tầng	2026-2030	10.000	
27	Điểm dân cư Đồng Tràm	Minh Tân Bắc	4,08 ha	Tạo nguồn thu đầu tư cơ sở hạ tầng	2026-2030	12.000	
Đ	DỰ KIẾN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRONG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030					10.000	
E	DỰ PHÒNG					3.454,7	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ MỎ CÀY Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Mỏ Cày, ngày tháng năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ MỎ CÀY
KHÓA I KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm các tháng cuối năm 2025;

Xét Tờ trình số 29/TTr-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc trình Hội đồng nhân dân xã thông qua Nghị quyết về Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2025 được Ủy ban nhân dân xã trình tại Tờ trình số 29/TTr-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2025, cụ thể:

1. Nhóm chỉ tiêu về kinh tế (có 10 chỉ tiêu)

(1) Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã (tính theo giá so sánh năm 2010) 3.753 tỷ đồng, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Nông - lâm - ngư nghiệp 717 tỷ đồng, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước; Công nghiệp - xây dựng 1.561 tỷ đồng, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước; Thương mại - dịch vụ và du lịch 1.475 tỷ đồng, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước.

(2) Tỷ trọng cơ cấu ngành (theo giá thực tế): Nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 25,6%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 34,1%; Thương mại - dịch vụ và du lịch chiếm: 40,3%.

(3) Sản lượng lương thực cây có hạt: 16.813 tấn (thóc: 14.412 tấn, ngô 2.401 tấn).

(4) Diện tích lúa gieo trồng 2.053 ha, sản lượng 14.412 tấn.

(5) Diện tích ngô: 352 ha, sản lượng ngô hạt 2.401 tấn; diện tích lạc: 580 ha, sản lượng 1.688 tấn; diện tích đậu các loại: 440 ha, sản lượng 1.056 tấn; diện

tích sản: 81 ha, sản lượng: 1.907 tấn; diện tích rau các loại: 1.147 ha, sản lượng 20.313 tấn.

(6) Đàn trâu: 280 con, đàn bò: 7.610 con, đàn lợn: 11.045 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng: 2.290 tấn.

(7) Sản lượng thủy sản đánh bắt: 2.060 tấn, diện tích nuôi trồng: 62 ha, sản lượng thủy sản nuôi trồng: 1.687 tấn.

(8) Thu nhập bình quân đầu người đạt 57,3 triệu đồng/người/năm.

(9) Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn đạt khoảng 877 tỷ đồng.

(10) Thu ngân sách phân đấu đạt mức chỉ tiêu tỉnh giao.

2. Nhóm chỉ tiêu về văn hóa, xã hội (có 08 chỉ tiêu)

(11) Có trên 90% gia đình; trên 90% thôn và 100% cơ quan, đơn vị giữ chuẩn và đạt chuẩn văn hóa.

(12) Lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội dưới 30%.

(13) Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 55%.

(14) Giải quyết việc làm, tạo việc làm mới trong năm khoảng 600 lao động.

(15) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia 1,71%.

(16) 100% các trường giữ chuẩn và đạt chuẩn Quốc gia; thực hiện bán trú ở 03 trường mầm non, 03 trường tiểu học và 01 trường THCS.

(17) Có 1,5 giường bệnh/vạn dân.

(18) Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95% dân số.

3. Nhóm chỉ tiêu về tài nguyên, môi trường (có 04 chỉ tiêu)

(19) Tỷ lệ dân cư được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh 100%.

(20) Tỷ lệ thu gom chất thải rắn nông thôn đạt 100%.

(21) Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt chuẩn 100%.

(22) Tỷ lệ che phủ rừng 26,3%.

4. Nhóm chỉ tiêu về quốc phòng, an ninh và nội chính (có 03 chỉ tiêu)

(23) Hoàn thành 100% chỉ tiêu giao quân. Xây dựng xã vững mạnh toàn diện về quốc phòng.

(24) Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Có trên 95% thôn, cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”.

(25) Giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo đạt tỷ lệ trên 90%.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; báo cáo kết quả giải quyết các kiến nghị tại các báo cáo kết quả giám sát của Thường trực và các Ban Hội đồng nhân dân xã, các nội dung chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân xã, kiến nghị của cử tri vào các kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân xã trong năm 2025.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Mỏ Cày Khốa I Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 30 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- UBND xã;
- UBMTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH xã;
- Các cơ quan CTTM, giúp việc Đảng ủy;
- Các Ban của HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các Phòng, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc xã;
- VP: CVP, CVTH;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Võ Lâm

PHỤ LỤC TỔNG HỢP
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KT-XH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND, ngày 03/10/2025 của Hội đồng nhân dân xã Mỏ Cày)

	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch HĐND xã giao	So sánh (%)		Ghi chú
						So với tỉnh giao	So với thực hiện năm 2024	
A	B	C	1	2	3	4=3/2	5=3/1	8
A	Chỉ tiêu pháp lệnh							
1	An ninh quốc phòng							
*	Số thanh niên gọi nhập ngũ	Th.niên			68			
*	Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ	"	350		350			
2	Chỉ tiêu an ninh							
*	Chọn thôn tổng kết phong trào ngày hội toàn dân BVANTQ	thôn	14		14			
*	Xây dựng thôn không có tệ nạn mại dâm - ma túy	thôn	14		14			
*	Tổ chức thực hiện tốt ngày hội toàn dân bảo vệ ANTQ ở KDC	%	100		100			
B	Chỉ tiêu Kinh tế - Xã hội							
1	Giá trị sản xuất (giá so sánh 2010)	tr.đồng	3.410.160		3.753.000	0	110,1%	
	- Nông - Lâm - Ngư nghiệp	"	698.560		717.000		102,6%	
	- CN - XD	"	1.424.600		1.561.000		109,6%	
	Trong đó: + Công nghiệp	"	662.300		709.000		107,1%	
	+ Xây dựng	"	762.300		852.000		111,8%	
	- Thương mại - Dịch vụ	"	1.287.000		1.475.000		114,6%	
2	Giá trị sản xuất (giá thực tế)	tr.đồng	4.085.812		4.728.456			
	- Nông - Lâm - Ngư nghiệp	"	1.064.245		1.208.200			
	- CN - XD	"	1.443.367		1.616.256			
	- Trong đó: + Công nghiệp	"	667.220		739.256			
	+ Xây dựng	"	776.147		877.000			
	Thương mại và Dịch vụ	"	1.578.200		1.904.000			
3	Cơ cấu kinh tế (giá thực tế)							
	- Nông - Lâm - Ngư nghiệp	%	26,1		25,6			
	- Công nghiệp - xây dựng	%	35,3		34,1			
	- Thương mại và Dịch vụ	%	38,6		40,3			
C	Chỉ tiêu hướng dẫn							
I	Sản xuất nông nghiệp							
1	Trồng trọt							
*	Tổng diện tích cây lương thực	ha	2.405	2.405	2.405	100,0%	100,0%	
*	Tổng sản lượng lương thực quy thóc	tấn	16.837	16.813	16.813	100,0%	99,9%	
	Trong đó: + Thóc	tấn	14.412	14.412	14.412	100,0%	100,0%	
	+ Ngô	tấn	2.425	2.401	2.401	100,0%	99,0%	
*	Một số cây trồng chủ yếu							
-	Diện tích lúa cả năm	ha	2.053	2.053	2.053	100,0%	100,0%	
	Năng suất	tạ/ha	70,2	70,2	70,2	100,0%	100,0%	
	Sản lượng	tấn	14.412	14.412	14.412	100,0%	100,0%	
-	Diện tích ngô hạt	ha	352	352	352	100,0%	100,0%	
	- Năng suất	tạ/ha	68,9	68,2	68,2	100,0%	99,0%	
	- Sản lượng	tấn	2.425	2.401	2.401	100,0%	99,0%	
-	Diện tích sắn (mỳ)	ha	81	81	81	100,0%	100,0%	
	- Năng suất	tạ/ha	235,8	235,4	235,4	100,0%	99,8%	
	- Sản lượng	tấn	1.910	1.907	1.907	100,0%	99,8%	
-	Diện tích lạc	ha	580	580	580	100,0%	100,0%	
	- Năng suất	tạ/ha	29,0	29,1	29,1	100,0%	100,2%	
	- Sản lượng	tấn	1.684	1.688	1.688	100,0%	100,2%	
-	Rau các loại (cà chua)	ha	1.147	1.147	1.147	100,0%	100,0%	
	- Năng suất	tạ/ha	177,0	177,1	177,1	100,0%	100,1%	
	- Sản lượng	tấn	20.302	20.313	20.313	100,0%	100,1%	
-	Đậu các loại	ha	440	440	440	100,0%	100,0%	
	- Năng suất	tạ/ha	24,0	24,0	24,0	100,0%	100,0%	
	- Sản lượng	tấn	1.056	1.056	1.056	100,0%	100,0%	
2	Chăn nuôi							
-	Đàn trâu	con	280	280	280	100,0%	100,0%	
-	Đàn bò	con	7.610	7.610	7.610	100,0%	100,0%	
-	Đàn lợn (heo)	"	11.045	11.045	11.045	100,0%	100,0%	
-	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	2.150	2.290	2.290	100,0%	106,5%	
3	Thủy lợi							
*	Tổng diện tích được tưới	ha	637	619	619	100,0%	97,2%	
	Trong đó:							
	+ Diện tích tưới bằng KCH	ha	637	619	619	100,0%	97,2%	

	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch HDND xã giao	So sánh (%)		Ghi chú
						So với tỉnh giao	So với thực hiện năm 2024	
A	B	C	1	2	3	4=3/2	5=3/1	8
II	Lâm nghiệp							
-	Trồng mới rừng tập trung	ha	53	40	40	100,0%	75,5%	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"						
	+ Rừng sản xuất	"	53	40	40	100,0%	75,5%	
-	Diện tích rừng trong qui hoạch 3 loại rừng	ha	658,8	671,2	671,2	100,0%	101,9%	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	244	244	244	100,0%	100,0%	
	+ Rừng sản xuất	"	415,3	427,6	427,6	100,0%	103,0%	
III	Thủy sản							
1	Sản lượng thủy sản đánh bắt	tấn	1.838	2.060	2.060	100,0%	112,1%	
2	Diện tích nuôi trồng	ha	62,4	62	62	100,0%	99,4%	
3	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	tấn	1.687	1.687	1.687	100,0%	100,0%	
IV	Tài chính - Tín dụng							
1	Tổng thu NS trên địa bàn	tr.đồng		2.968,0	2.968,0	100,0%		
	Trong đó: Thu cân đối ngân sách	tr.đồng		2.968,0	2.968,0	100,0%		
2	Thu bổ sung NS cấp trên	tr.đồng		121.598,0	121.598,0	100,0%		
	Trong đó: Thu bổ sung NS tỉnh (trong dự toán)	tr.đồng		121.598,0	121.598,0	100,0%		
3	Tổng chi NS xã	tr.đồng		123.575,5	123.575,5	100,0%		
-	Chi trong cân đối ngân sách	tr.đồng		123.575,5	123.575,5	100,0%		
	Trong đó: Chi đầu tư phát triển	tr.đồng			1.822,9			
V	Tổng mức dư nợ ngân hàng	tỷ đồng	135,0		234,0		173,3%	
	Trong đó: + Ngân hàng NN&PTNT	tỷ đồng	56,0		92,0		164,3%	
	+ Ngân hàng CSXH	tỷ đồng	62,0		115,0		185,5%	
	+ Quỹ tín dụng nhân dân	tỷ đồng	17,0		27,0		158,8%	
VI	Giao thông nông thôn	m	5.737		2.998		52,3%	
1	BTGTNT đường xã	m	1.000		2.439		243,9%	
2	BTGTNT đường thôn, đường ngõ xóm	m	4.737		559		11,8%	
VII	Môi trường							
1	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn nông thôn	%	100		100			
2	Tỷ lệ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	100		100			
D	Văn hóa - xã hội							
I	Các chỉ tiêu về Văn hóa - Giáo dục							
1	Tổng số dân	người	38.318		38.587		100,7%	
-	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,04		0,05			
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,69		0,70			
2	Giáo dục - Đào tạo							
-	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	711	648	648	100,0%	91,1%	
-	Giáo dục phổ thông trung học							
	+ Tiểu học	Học sinh	2.303	2.113	2.113	100,0%	91,7%	
	+ Trung học	Học sinh	1.540	1.755	1.755	100,0%	114,0%	
3	Văn hóa - Truyền thanh							
	- Thôn văn hóa (giữ chuẩn và công nhận mới)	thôn	14		13		92,9%	
	- Hộ gia đình văn hóa (giữ chuẩn và công nhận mới)	gia đình	9.263		9.452		102,0%	
	- Thôn thực hiện tốt hương ước	%	100		100			
	- Hoạt động tổ hòa giải cơ sở từ khá trở lên	%	100		100			
II	Các chỉ tiêu xã hội							
1	Y tế							
-	Dân số trung bình	Người	38.318,0	30.175	38.587,0	127,9%	100,7%	
-	Tỷ lệ giảm sinh	‰	0,04		0,05			
-	Giường bệnh	giường	6,0		6,0		100,0%	
-	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	%			95			
2	Lao động, việc làm, giảm nghèo							
-	Tổng số hộ	hộ	10.220	10.387	10.387	100,0%	101,6%	
-	Số hộ nghèo	hộ	243	178	178	100,0%	73,3%	
-	Hộ nghèo giảm	hộ	106	65	65	100,0%	61,3%	
-	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,36	1,71	1,71			
-	Đối tượng bảo trợ xã hội	người	2.743		2.813		102,6%	
-	Số lao động giải quyết việc làm	người	400		600		150,0%	
-	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%			40			
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%			55			